

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **79/2022/HNGĐ - ST**  
Ngày: 05 – 8 - 2022  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đức Hòa
2. Ông Phạm Thành Đô

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:** Bà Đàm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 64/2022/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2022/QĐXX - ST ngày 01 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp 1, xã A, thị xã B, tỉnh Đồng Nai

2. Bị đơn: Anh Võ Văn L, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn 6, xã C, huyện D, tỉnh Bình Phước.

*(Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị H và anh Võ Văn L tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thị xã B, tỉnh Đồng Nai vào ngày 11/12/2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, tuy nhiên, đến năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Chị H và anh L đã sống ly thân từ năm 2020

cho đến nay không ai còn quan tâm chăm sóc gì nhau. Nay chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh L để ổn định cuộc sống.

*Về con chung:* Chị H và anh L có 01 người con chung là cháu Võ Gia H, sinh ngày 27/11/2016. Từ khi ly thân thì cháu H do chị H chăm sóc nuôi dưỡng nên sau khi ly hôn chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H cho đến khi cháu thành niên và không yêu cầu anh L cấp dưỡng.

*Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn chị H cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu gia đình của chị H và anh L, bản sao giấy khai sinh của cháu H. Ngoài ra, chị H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

*Bị đơn anh Võ Văn L không có mặt tại phương, mặc dù Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết theo quy định nhưng anh L vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.*

Tại phiên tòa nguyên đơn chị H và bị đơn anh L đều vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:*

*Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu H; về con chung giao cháu Lê Gia Huy cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phân thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Võ Văn L. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã C, huyện D, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đối với việc giải quyết vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H và bị đơn anh Võ Văn L: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, chị H đã có đơn xin giải quyết vắng mặt; đối với anh L, Tòa án tiến hành xác minh anh L đã bỏ đi khỏi địa phương nên đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định tại Điều 180 của Bộ Luật tố tụng dân sự, tuy nhiên anh L vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố

tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thị xã B, tỉnh Đồng Nai vào năm 2015. Điều này phù hợp với bản gốc giấy chứng nhận kết hôn số 78 ngày 11/12/2015 được chị H cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh L là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Theo trình bày của chị H thì thời gian đầu chị H và anh L chung sống bình thường. Tuy nhiên, đến năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Chị H và anh L đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay không ai còn quan tâm chăm sóc gì nhau, nay không còn tình cảm với anh L nên mong muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống. Mặc dù tại biên bản xác minh tại địa phương thì địa phương không nắm rõ tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh L vì thời gian kết hôn, chị H và anh L không sinh sống tại địa phương. Tuy nhiên, xét thấy, anh L và chị H đã không chung sống với nhau từ năm 2020 cho đến nay, hiện nay chị H xác định không còn tình cảm với anh L nên mong muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống. Như vậy, mâu thuẫn gia đình giữa chị H và anh L là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của chị H.

[4] Về con chung: Chị H và anh L có 01 người con chung là cháu Võ Gia H, sinh ngày 27/11/2016. Xét thấy, từ khi sống ly thân, cháu H sống cùng với chị H, hơn nữa hiện nay không biết anh L đang sinh sống ở đâu nên để đảm bảo cuộc sống và việc học tập của cháu H cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu H cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu H về việc ly hôn. Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với anh Võ Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Gia H, sinh ngày 27/11/2016 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi;

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

6. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000360 ngày 24/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã Đức Liễu;
- UBND xã Bình Lộc, TX. Long Khánh, Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Đào**